

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÝ IV NĂM 2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

ĐVT: VNĐ

STT	NỘI DUNG	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
I	Tài sản ngắn hạn	373,051,766,043	396,812,391,976
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	39,779,452,435	62,606,453,500
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	69,341,666,667
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	113,525,661,319	67,333,713,191
4	Hàng tồn kho	218,936,673,270	196,823,985,719
5	Tài sản ngắn hạn khác	809,979,018	706,572,900
II	Tài sản dài hạn	69,301,939,491	101,285,917,334
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	66,125,616,333	75,935,211,947
	- Tài sản cố định hữu hình	65,958,201,870	58,349,916,144
	- Tài sản cố định vô hình	-	1,623,952,828
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	167,414,463	15,961,342,976
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	102,000,000	241,000,000
5	Tài sản dài hạn khác	3,074,323,158	25,109,705,386
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		442,353,705,534	498,098,309,310
III	Nợ phải trả	246,664,457,976	187,689,895,729
1	Nợ ngắn hạn	244,751,203,117	186,223,778,593
2	Nợ dài hạn	1,913,254,859	1,466,117,136
IV	Vốn chủ sở hữu	195,689,247,558	310,408,413,581
1	Vốn chủ sở hữu	195,022,656,895	306,224,719,692
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120,000,000,000	165,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	17,370,000,000	62,290,000,000
	- Cổ phiếu quỹ		(12,743,682,256)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	31,358,600,253	50,685,685,953
	- Lợi nhuận chưa phân phối	26,294,056,642	40,992,715,996
	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	666,590,663	4,183,693,889
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	666,590,663	4,183,693,889
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		442,353,705,534	498,098,309,310

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

ĐVT: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	KỲ BÁO CÁO	LŨY KẾ
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	276,746,820,843	1,241,778,102,649
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	45,679,800	572,928,190
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	276,701,141,043	1,241,205,174,459
4	Giá vốn hàng bán	203,044,804,913	999,709,581,283
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	73,656,336,130	241,495,593,176
6	Doanh thu hoạt động tài chính	3,060,801,964	10,835,330,614
7	Chi phí tài chính	31,763,137,028	85,498,079,632
8	Chi phí bán hàng	22,831,351,724	59,257,690,682
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,849,545,779	17,128,815,263
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	19,273,103,563	90,446,338,212
11	Thu nhập khác	14,749,365	225,065,705
12	Chi phí khác	42,603,299	67,320,952
13	Lợi nhuận khác	(27,853,934)	157,744,753
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19,245,249,629	90,604,082,965
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,843,110,089	12,833,346,756
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16,402,139,540	77,770,736,209
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,013	5,468

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2009

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Ngô Đình Luyện

Lê Hữu Nghị

Trần Thanh Văn